

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ MỸ
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Bản án số: 08/2025/KDTM-ST

Ngày 29-04-2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng thuê hàng hóa”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Trà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Hậu

Bà Trần Thị Lệ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hoàng- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phú Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2024/TLST-KDTM ngày 24 tháng 12 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê hàng hóa*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-KDTM ngày 08 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần thương mại cơ khí T; địa chỉ: số X, đường X, khu phố X, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Diệu C-Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Xuân D, sinh năm 1990; địa chỉ: A12.12 chung cư TDH-36A, đường số 4, phường Trường Thọ, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Thương Mại Và Xây Dựng Công Trình T2 (tên gọi cũ Công ty TNHH thương và xây dựng công trình T2 hoặc công ty TNHH Thương Mại và xây dựng công trình T2); địa chỉ: Tổ X, khu phố V, phường P, thành phố P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Hương L-Giám đốc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo Đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:**

Ngày 01-3-2021, công ty Cổ phần thương mại cơ khí T (gọi tắt là công ty T) và công ty TNHH Thương Mại và xây dựng công trình T2 (nay là công ty Cổ phần thương mại và xây dựng công trình T2- gọi tắt là Công ty T2) ký hợp đồng thuê container số 37/2021/HĐT-CNBRVT, với nội dung cơ bản như sau:

Công ty T cho công ty T2 thuê 01 container văn phòng loại 20feet, không toilet, có máy lạnh hiệu SOC2768F có giá trị 84.700.000 đồng. Giá thuê chưa bao gồm thuế VAT là 2.700.000 đồng/tháng, định kỳ vào ngày 01 dương lịch. Trường hợp chậm thanh toán phải chịu lãi suất 0.1%/ngày. Thời hạn thuê từ khi nhận container đến khi trả container. Trường hợp công ty T2 để xảy ra mất tài sản thuê thì phải bồi thường theo giá trị Container nêu tại Điều 1 (84.700.000 đồng). Ngoài ra, hợp đồng còn quy định quyền và nghĩa vụ cụ thể của các bên khi thực hiện hợp đồng.

Thực hiện hợp đồng: ngày 01-3-2021, công ty T đã bàn giao Container SOC2768F cho công ty T2, hai bên có lập biên bản giao nhận. Địa điểm giao nhận kho công ty Phạm Đức. Từ năm 2021 đến ngày 22-7-2022, công ty T2 thanh toán được 61.236.000 đồng tiền thuê Container. Từ ngày 22-7-2021 đến nay công ty T2 ngừng thanh toán tiền thuê. Công ty T nhiều lần liên hệ yêu cầu thanh toán nhưng công ty T2 không thanh toán. Công ty T căn cứ điểm c khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng tiến hành thu hồi tài sản nhưng không được do công ty T2 đã di chuyển tài sản đến nơi khác và không thông báo cho công ty T biết.

Do đó, công ty T khởi công ty T2 yêu cầu: Hủy hợp đồng thuê container số 37/2021/HĐT-CNBRVT ngày 01-3-2021; buộc công ty T2 thanh toán số tiền 88.790.117 đồng, trong đó **82.509.600 đồng tiền thuê tài sản và 6.280.517 đồng tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 22-3-2024**. Buộc công ty T2 trả lại 01 container số hiệu SOC2768F hoặc bồi thường số tiền 84.700.000 đồng.

Tại đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, công ty T Phát yêu cầu: Chấm dứt hợp đồng thuê container số 37/2021/HĐT-CNBRVT ngày 01-3-2021; Không hoàn trả tiền cọc 10.000.000 đồng cho công ty T2; buộc công ty T2 thanh toán số tiền 88.790.117 đồng, trong đó **82.509.600 đồng tiền thuê tài sản và 6.280.517 đồng tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 22-3-2024**. Buộc công ty T2 bồi thường giá trị container SOC2768F với số tiền 84.700.000 đồng. Tổng cộng buộc công ty T2 phải thanh toán số tiền 173.490.117 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm chín mươi nghìn một trăm mười bảy đồng).

- Bị đơn Công ty Cổ phần Thương Mại Và Xây Dựng Công Trình T2:

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác nhưng Công ty Cổ phần Thương Mại Và Xây Dựng Công Trình T2 không thể hiện ý kiến, yêu cầu, không gửi tài liệu chứng cứ đến Tòa án và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án

*** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:**

- *Về tố tụng*: Tòa án nhân dân thành phố Phú Mỹ thụ lý và giải quyết vụ việc trên là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vụ án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán cần rút kinh nghiệm. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng.

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp xác định vụ việc giải quyết trên thuộc loại quan hệ về “*Tranh chấp hợp đồng thuê hàng hóa*”. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Tổ 5, khu phố Vạn Hạnh, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Phú Mỹ thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại các Điều 30, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Bị đơn vắng mặt và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên phải chịu hậu quả của việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Hội đồng xét xử căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án.

[2] Nội dung giải quyết.

[2.1] Hiệu lực hợp đồng:

Theo lời khai của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xác định ngày 01-3-2021, công ty T và Công ty T2 ký hợp đồng thuê container số 37/2021/H ĐT-CNBRVT. Điều khoản về lãi suất các bên thỏa thuận 0.1%/ngày, tương đương 36.5%/năm là vượt quá vi phạm khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên vô hiệu. Các điều khoản khác được ký dựa trên cơ sở sự tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, được ký kết đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của Điều 117 Bộ luật dân sự, Điều 269 Luật thương mại nên có hiệu lực pháp luật làm phát sinh quyền, nghĩa vụ các bên.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu không trả lại cho bị đơn số tiền cọc 10.000.000 đồng và buộc công ty T2 thanh toán số tiền **82.509.600 đồng tiền thuê hàng hoá**, thấy:

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định được từ ngày 09-3-2021 đến ngày 22-7-2022, công ty T2 đã thanh toán số tiền tổng cộng 61.236.000 đồng tiền thuê Container. Từ ngày 23-7-2022 đến nay (ngày xét xử sơ thẩm 29-4-2025) công ty T2 không thanh toán tiền thuê container. Điều 1 Hợp đồng quy định giá thuê container là 2.700.000 đồng và 270.000 đồng thuế VAT, tổng cộng 2.970.00 đồng/tháng. Từ 23-7-2022 đến 29-4-2025 là 33 tháng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền thuê container 82.509.600 đồng, tương đương 27 tháng là phù hợp với khoản 4 Điều 271 Luật thương mại, thấp hơn mức quy định của pháp luật và có lợi cho bị hại nên được chấp nhận.

Điểm a khoản 2 Điều 3 Hợp đồng các bên thoả thuận “tiền cọc 10.000.000 đồng. Số tiền này sẽ trả lại cho bên B sau khi bên B trả tài sản, thanh lý hợp đồng. Trường hợp bên B chưa thanh toán đầy đủ thì sẽ khấu trừ vào tiền cọc”. Nguyên đơn xác định số tiền cọc được khấu trừ vào tiền 17.820.000 đồng sử dụng container từ tháng 10/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 29-4-2025. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc không trả lại tiền cọc là phù hợp và có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

[2.2.2] Xét yêu cầu nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền lãi từ ngày 17-11-2022 đến ngày 08-10-2024, mức lãi suất 9.45%/năm, số tiền 6.280.517 đồng, thấy:

Do thoả thuận của các bên trong hợp đồng mức lãi suất 0.1%/ngày, tương đương 36.5%/năm là vượt quá vi phạm khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên vô hiệu nên Hội đồng xét xử Căn cứ Điều 306 Luật thương mại để xem xét,

Điều 306 Luật thương mại quy định:

“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Theo xác minh lãi suất quá hạn 03 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP HDBank, thì mức lãi suất quá hạn trung bình là 14.33%/năm.

Do đó, Công ty T yêu cầu công ty T2 trả tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán từ ngày 17-11-2022 đến ngày 08-10-2024, với mức lãi suất 9,45%/năm, thành tiền 6.280.517 đồng là thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình và có lợi hơn cho bị đơn nên được chấp nhận.

[2.2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bồi thường giá trị container SOC2768F với số tiền 84.700.000 đồng, thấy:

Điều g, j, k, l khoản 2 Điều 4 Hợp đồng các bên thỏa thuận, bên thuê phải thông báo cho bên cho thuê biết việc thay đổi địa điểm đặt container, trường hợp bên thuê vi phạm hợp đồng, làm mất container thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo giá trị tại Điều 1 (84.700.000 đồng), chi phí phát sinh và phát hợp đồng với mức phạt 8% giá trị hợp đồng. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06-02-2025, thể hiện tại kho bãi công ty Phạm Đức là bãi đất trống, không có container SOC2768F. Do đó, có thể xác định công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ theo khoản d Điều 271 Luật thương mại nên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

[2.2.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc chấm dứt hợp đồng thuê container số 37/2021/HĐT-CNBRVT ngày 01-3-2021 từ ngày 08-10-2024, thấy:

Như đã phân tích ở trên, quá trình thực hiện hợp đồng công ty T2 từ 23-7-2022 không thanh toán giá trị thuê container là vi phạm nghiêm trọng hợp đồng, nên yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH16 ngày 30 tháng 12 năm 2016, bị đơn phải chịu án phí do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận: $= (173.490.117 \text{ đồng} \times 5\%) = 8.674.500 \text{ đồng}$. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 157, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117 Bộ luật dân sự, Điều 269, 270, 271, 306 Luật thương mại.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH16 ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần thương mại cơ khí T về “*Tranh chấp hợp đồng cho thuê hàng hoá*” với Công ty Cổ phần Thương Mại Và Xây Dựng Công Trình T2.

Chấm dứt hợp đồng thuê container số 37/2021/HĐT-CNBRVT ngày 01-3-2021, giữa Công ty Cổ phần thương mại cơ khí T và Công ty Cổ phần Thương Mại Và Xây Dựng Công Trình T2 từ ngày 09-10-2024.

Buộc Công ty Cổ phần Thương Mại Và Xây Dựng Công Trình T2 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần thương mại cơ khí T số tiền 173.490.117 đồng (một

trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm chín mươi nghìn một trăm mười bảy đồng) của hợp đồng thuê container số 37/2021/H ĐT-CNBRVT ngày 01-3-2021 (gồm 82.509.600 đồng tiền thuê container sau khi đã trừ số tiền cọc 10.000.000 đồng, 6.280.517 đồng lãi chậm thanh toán và 84.700.000 đồng bồi thường giá trị container SOC2768F)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án, thì hàng tháng còn phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, trên số tiền phải thi hành án trong thời gian chưa thi hành án, cho đến khi thi hành án xong.

3. **Án phí và chi phí tố tụng:** Công ty Cổ phần Thương Mại Và Xây Dựng Công Trình T2 phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 8.674.000 đồng (tám triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng). Trả lại cho Công ty Cổ phần thương mại cơ khí T số tiền 2.219.000 đồng (hai triệu hai trăm mười chín nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0002254 ngày 20-12-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ (nay là thành phố Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Công ty Công ty Cổ phần Thương Mại Và Xây Dựng Công Trình T2 phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Do Công ty Cổ phần thương mại cơ khí T đã nộp tạm ứng nên Công ty Công ty Cổ phần Thương Mại Và Xây Dựng Công Trình T2 phải trả lại số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) cho Công ty Cổ phần thương mại cơ khí T.

4. **Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo của bị đơn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Phú Mỹ;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Chi cục THADS thành phố Phú Mỹ;
- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Huỳnh Thanh Trà